

Số: 2680/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 14 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động
không chuyên trách theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND
ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quy định chức danh, mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, Công an viên, Thôn/Tổ (Khối) đội trưởng; chức danh, mức hỗ trợ, mức hỗ trợ kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định chức danh, mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, Công an viên, Thôn/Tổ (Khối) đội trưởng; chức danh, mức hỗ trợ, mức hỗ trợ kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 617/TTr-STC ngày 07/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí cho các địa phương, tổng số tiền: **23.726.000.000 đồng** (Hai mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu đồng), để thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, Công an viên, Thôn/Tổ (Khối) đội trưởng; chức danh, mức hỗ trợ,

mức hỗ trợ kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh, từ các nguồn sau:

- Từ nguồn chi quản lý hành chính ngân sách tỉnh chưa phân bổ trong dự toán năm 2023, số tiền: **19.642.000.000 đồng** (Mười chín tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng).

- Từ nguồn cải cách tiền lương, số tiền: **4.084.000.000 đồng** (Bốn tỷ, không trăm tám mươi bốn triệu đồng)

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. Các địa phương chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo, quản lý, sử dụng kinh phí hiệu quả, đúng mục đích, chi trả kinh phí hỗ trợ đúng đối tượng, định mức tài chính hiện hành và theo thực tế phát sinh, thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, kiểm soát chi, hướng dẫn các địa phương thực hiện thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số

QĐ-UBND ngày

/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Triệu đồng.

T T	Địa phương	Nhu cầu kinh phí thực hiện NQ12/2023/NQ-HĐND, 03 tháng năm 2023 (ĐP báo cáo)		Đề xuất bổ sung đợt này		
		Tổng cộng	Tr.đó: nguồn CCTL	Tổng cộng	Trong đó:	
					Nguồn QLHC	Nguồn CCTL
TỔNG CỘNG		23.726	4.084	23.726	19.642	4.084
1	Tam Kỳ	1.325	228	1.325	1.097	228
2	Hội An	1.234	213	1.234	1.021	213
3	Điện Bàn	2.935	505	2.935	2.430	505
4	Núi Thành	1.706	294	1.706	1.412	294
5	Duy Xuyên	1.239	213	1.239	1.026	213
6	Đại Lộc	1.922	331	1.922	1.591	331
7	Quế Sơn	1.652	285	1.652	1.367	285
8	Thăng Bình	1.793	309	1.793	1.484	309
9	Phú Ninh	930	160	930	770	160
10	Nông Sơn	531	91	531	440	91
11	Hiệp Đức	1.348	232	1.348	1.116	232
12	Tiên Phước	1.558	268	1.558	1.290	268
13	Bắc Trà My	960	165	960	795	165
14	Nam Giang	972	167	972	805	167
15	Phước Sơn	1.022	176	1.022	846	176
16	Đông Giang	867	149	867	718	149
17	Nam Trà My	715	123	715	592	123
18	Tây Giang	1.017	175	1.017	842	175